

Số: 730/QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ
quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm**

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm số 55/2010/QH12 ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 77/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ; Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 20/TTLT-BYT-BCT-BNNPTNT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Bộ Y tế - Bộ Công Thương - Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định điều kiện, trình tự thủ tục chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 43/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2018 quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương;

Thực hiện văn bản số 7689/BCT-VP ngày 02 tháng 11 năm 2023 của Bộ Công Thương thông báo ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng về việc phê duyệt các quyết định chỉ định, giấy chứng nhận liên quan đến an toàn thực phẩm;

Thực hiện Quyết định số 2533/QĐ-BCT ngày 16 tháng 8 năm 2019 Bộ trưởng Bộ Công Thương ủy quyền Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ ký một số văn bản thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Xét Đơn đề nghị của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước kèm theo hồ sơ bổ sung ngày 26 tháng 3 năm 2024;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh (Địa chỉ kiểm nghiệm: Số 651 Lê Thánh Tông, Phường Bạch Đằng, Thành phố Hạ

Long, Tỉnh Quảng Ninh) thực hiện kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm đối với các chỉ tiêu trong Danh mục chỉ tiêu được chỉ định kèm theo Quyết định này (Phụ lục kèm theo).

Mã số cơ sở kiểm nghiệm: **003/2024/BCT-KNTP**

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực ba (03) năm kể từ ngày ký.

Điều 3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh có trách nhiệm thực hiện công tác kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước khi có yêu cầu và phải tuân thủ các quy định, hướng dẫn của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Công nghệ, Giám đốc Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ trưởng (để b/c);
- TT. Nguyễn Sinh Nhật Tân (để b/c);
- Các Bộ: YT; NNPTNT;
- Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương (để đăng tải);
- Lưu: VT, KHCN, thanganm.

**TUQ. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG
VỤ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**



Lý Quốc Hùng

DANH MỤC CHỈ TIÊU ĐƯỢC CHỈ ĐỊNH

(Kèm theo Quyết định chỉ định cơ sở kiểm nghiệm số: **730** /QĐ - BCT
ngày **28** tháng **3** năm 2024 của Bộ Công Thương)

TT	Tên chỉ tiêu được chỉ định	Phạm vi áp dụng	Phương pháp thử	Giới hạn phát hiện (nếu có) /phạm vi đo
I	Lĩnh vực thử nghiệm sinh học			
1	Phát hiện và định lượng Coliform – Kỹ thuật đếm số có xác suất lớn nhất	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột	TCVN 4882:2007	LOD: 3MPN/ml, g
2	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia Coli</i> giả định		TCVN 6846:2007	LOD: 3MPN/ml, g
3	Phương pháp định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidaza - Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-bromo-4-clo-3-indolyl β -d-glucuronid	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh	TCVN 7924-2:2008	<10 CFU/g <1 CFU/ml
4	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật đổ đĩa	Bia; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bánh	TCVN 4884-1:2015	<10 CFU/g <1 CFU/ml
5	Định lượng vi sinh vật trên đĩa thạch - Đếm khuẩn lạc ở 30°C bằng kỹ thuật cấy bề mặt		TCVN 4884-2:2015	<10 CFU/g <1 CFU/ml
6	Định lượng <i>Staphylococci</i> có phản ứng dương tính với coagulase trên đĩa thạch	Nước giải khát; Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh	TCVN 4830-1 : 2005	<10 CFU/g <1 CFU/ml
7	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i>	Sữa chế biến; Dầu thực vật; Bánh	TCVN 10780-1:2017	Phát hiện/ 25g
II	Lĩnh vực thử nghiệm hóa học			
1	Xác định hàm lượng Methanol	Rượu chưng cất	QNiCDC.HD HS.TN/171 (2018) (Ref TCVN 8010:2009)	LOD:1,32 mg/L; LOQ:3,96 mg/L
2	Xác định Diacetil và các chất Dixeton khác	Bia	QNiCDC.HD HS.TN/49 (2023) (TCVN 6058:2009)	LOD: 0,01 mg/L LOQ: 0,03 mg/L

3	Xác định trị số axit và độ axit	Dầu thực vật	TCVN 6127:2010 (ISO 660:2009)	- Trị số axit: LOD:0,45 mgKOH/gam chất béo LOQ: 1,36 mgKOH/gam chất béo - Độ axit: LOD: 0,23 % LOQ: 0,68 %
4	Xác định trị số iot	Dầu thực vật	TCVN 6122:2015 (ISO 3961:2013)	Phạm vi đo: 1,5 – 200 g/100g
5	Xác định trị số peroxit bằng phương pháp xác định điểm kết thúc chuẩn độ iot	Dầu thực vật	TCVN 6121:2018 (ISO 3960:2017)	LOD: 0,9 meq/kg LOQ: 2,7 meq/kg
6	Xác định hàm lượng Chì (Pb) bằng ICP-MS	Rượu; Sữa chế biến	QNiCDC.HD HS.TN/174 (2021) (Ref: AOAC 2015.01)	LOD: 2,5 µg/kg; LOQ: 7,5 µg/kg
7	Xác định hàm lượng Cadimi (Cd) bằng ICP-MS	Rượu; Sữa chế biến	QNiCDC.HD HS.TN/174 (2021) (Ref: AOAC 2015.01)	LOD: 2,5 µg/kg; LOQ: 7,5 µg/kg
8	Xác định hàm lượng Asen (As) bằng ICP-MS	Rượu; Sữa chế biến	QNiCDC.HD HS.TN/174 (2021) (Ref: AOAC 2015.01)	LOD: 2,5 µg/kg; LOQ: 7,5 µg/kg
9	Xác định hàm lượng Thủy ngân (Hg) bằng ICP-MS	Rượu; Sữa chế biến	QNiCDC.HD HS.TN/174 (2021) (Ref: AOAC 2015.01)	LOD: 2,5 µg/kg; LOQ: 7,5 µg/kg
10	Xác định hàm lượng Aflatoxins (B ₁ , B ₂ , G ₁ , G ₂) bằng sắc ký lỏng khối phổ LC-MS/MS	Dầu thực vật; Bột, tinh bột; Bánh; Kẹo	QNiCDC.HD HS.TN/14 (2023) (Ref TCVN 7596:2007)	- LOD: B1 0,5 µg/kg, B2 0,2 µg/kg, G1 0,5 µg/kg, G2 0,2 µg/kg - LOQ: B1 1,5 µg/kg, B2 0,5 µg/kg, G1 1,5 µg/kg, G2 0,5 µg/kg

11	Xác định hàm lượng Natri benzoat và Kali sorbat bằng sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Sữa chế biến; Bánh; Kẹo	QNiCDC.HD HS.TN/16 (2021) (Ref TCVN 8122:2009)	*Natri benzoat: LOD:5 mg/kg; LOQ:20 mg/kg * Kali sorbat: LOD: 0,5 mg/kg; LOQ: 2,0 mg/kg
----	---	----------------------------	---	--

Hy